HƯỚNG DẪN GIẢI

Read the following passage about climate change and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.

Climate change is one of the most pressing issues facing our planet today. Rising temperatures are causing polar ice caps to melt and sea levels to rise. Many coastal cities are now at risk of flooding during extreme weather events. (1) _____. This has led to increased discussions about the need for sustainable practices.

Efforts to combat climate change have been implemented worldwide. Countries are working together to reduce carbon emissions, (2) _____ through international agreements like the Paris Accord. Governments are also investing in renewable energy sources, which can help lessen our reliance on fossil fuels.

In addition to these initiatives, individuals can also make a difference. Simple actions, such as reducing waste and conserving energy, can contribute to a healthier environment. (3) _____, we cannot achieve significant progress.

Climate change affects not only the environment but also human health and well-being. (4) _____. Rising temperatures can lead to increased respiratory problems and heat-related illnesses. Therefore, it is essential to address these issues urgently to protect our planet and ourselves.

As awareness of climate change grows, more people are joining the movement for climate action. (5) _____, which means that collective action is needed to create a sustainable world for generations to come.

Question 1.

A. Therefore, governments have begun to implement measures and policies in response.

B. Consequently, public awareness of the associated impacts has diminished.

C. As a result, efforts are being made to prepare for natural disasters.

D. Because of these changes, numerous natural habitats are being destroyed.

A. Therefore, governments have begun to implement measures and policies in response. – ĐÚNG – Câu trước nói về việc mực nước biển dâng, thành phố ven biển có nguy cơ ngập lụt; cụm "Therefore" nêu kết quả hợp lý là chính phủ bắt đầu triển khai "measures and policies in response". Mệnh đề này tạo tiền đề logic để câu sau "This has led to increased discussions…" quy chiếu lại toàn bộ chuỗi hành động và tác động, làm nổi bật mối quan hệ nhân – quả trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

B. Consequently, public awareness of the associated impacts has diminished. – SAI – "Consequently… has diminished" diễn đạt ý nhận thức cộng đồng suy giảm, trái ngược hoàn toàn với thực tế là vấn đề nóng lên toàn cầu thường làm nhận thức tăng lên. Ngoài ra, ý này không phù hợp với câu sau "This has led to increased discussions", vì nếu nhận thức giảm thì khó có thể dẫn đến thảo luận gia tăng về các thực hành bền vững.

C. As a result, efforts are being made to prepare for natural disasters. – SAI – Câu này đề cập đến "prepare for

natural disasters" nhưng câu sau "This has led to increased discussions about the need for sustainable practices" nhấn mạnh thảo luận về tính bền vững chứ không phải chuẩn bị thiên tai. Chuỗi logic "As a result… prepare for natural disasters. This has led to increased discussions…" bị lỏng, vì việc chuẩn bị thiên tai không phải nguyên nhân trực tiếp của các cuộc thảo luận về phát triển bền vững.

D. Because of these changes, numerous natural habitats are being destroyed. – SAI – Về mặt nghĩa, việc môi trường sống tự nhiên bị phá hủy có liên quan đến biến đổi khí hậu, nhưng câu sau "This has led to increased discussions…" sẽ khiến đại từ "This" mơ hồ: "This" chỉ các thay đổi hay việc môi trường sống bị phá hủy. Dù logic có thể chấp nhận phần nào, đáp án này khiến mạch lập luận kém chặt chẽ hơn so với phương án nêu rõ phản ứng chính sách của chính phủ.

Tạm dịch: Many coastal cities are now at risk of flooding during extreme weather events. Therefore, governments have begun to implement measures and policies in response. This has led to increased discussions about the need for sustainable practices. (Nhiều thành phố ven biển hiện đang có nguy cơ bị ngập lụt trong các hiện tượng thời tiết cực đoan. Do đó, các chính phủ đã bắt đầu thực hiện các biện pháp và chính sách để ứng phó. Điều này đã dẫn đến việc gia tăng các cuộc thảo luận về nhu cầu đối với các thực hành bền vững.)

Question 2.

A. which are intended to decrease pollution and foster improvements in air quality.

B. that seek to reduce levels of pollution and promote cleaner air quality.

C. with the goal of promoting economic development.

D. which aim at mitigating air quality and enhancing pollution.

A. which are intended to decrease pollution and foster improvements in air quality. – ĐÚNG – Đây là mệnh đề quan hệ không hạn định với "which", bổ nghĩa cho "international agreements like the Paris Accord". Cụm "are intended to decrease pollution and foster improvements in air quality" là collocation, diễn tả rõ mục đích môi trường của các hiệp định khí hậu, phù hợp trực tiếp với ngữ cảnh "reduce carbon emissions" và duy trì tính song song về nghĩa.

B. that seek to reduce levels of pollution and promote cleaner air quality. – SAI – Về ý nghĩa, mệnh đề này không sai nhiều, nhưng việc dùng "that" thường dành cho mệnh đề hạn định, trong khi trước đó đã xác định rõ "international agreements like the Paris Accord". Bên cạnh đó, cấu trúc dài với "seek to" khiến câu kém tự nhiên hơn so với "which are intended to", nên không phải lựa chọn tối ưu trong ngữ cảnh bài học.

C. with the goal of promoting economic development. – SAI – Cụm giới từ "with the goal of promoting economic development" đi lệch hoàn toàn trọng tâm ý nghĩa; câu đang nói về giảm phát thải carbon và môi trường, không nhấn mạnh phát triển kinh tế. Nếu chọn đáp án này, câu sẽ mâu thuẫn với mục đích chính của Hiệp định Paris vốn tập trung vào biến đổi khí hậu và chất lượng môi trường.

D. which aim at mitigating air quality and enhancing pollution. – SAI – Về mặt ngữ nghĩa, cụm "mitigating air

quality and enhancing pollution" là sai collocation; ta "mitigate pollution" chứ không "mitigate air quality", và "enhancing pollution" mang nghĩa tích cực hóa ô nhiễm, hoàn toàn phi logic. Do đó, xét cả từ vựng lẫn nghĩa, mệnh đề này không phù hợp với thông điệp bảo vệ môi trường.

Tạm dịch: Countries are working together to reduce carbon emissions, which are intended to decrease pollution and foster improvements in air quality through international agreements like the Paris Accord. (Các quốc gia đang hợp tác với nhau để giảm lượng khí thải carbon, vốn nhằm giảm ô nhiễm và thúc đẩy cải thiện chất lượng không khí thông qua các hiệp định quốc tế như Thỏa thuận Paris.)

Question 3.

A. Should governments introduce new policies to enhance citizen welfare

B. While companies are striving to improve their practices

C. Without collective responsibility and individual accountability

D. Because the majority of actions are challenging to implement

A. Should governments introduce new policies to enhance citizen welfare – SAI – Cấu trúc đảo "Should governments introduce…" diễn tả điều kiện giả định, không phù hợp với mệnh đề chính phủ đã có sẵn "Simple actions… can contribute". Hơn nữa, "enhance citizen welfare" không liên kết trực tiếp đến "we cannot achieve significant progress", khiến câu trở thành câu hỏi điều kiện không liên quan tới lời cảnh báo về trách nhiệm chung.

B. While companies are striving to improve their practices – SAI – "While" giới thiệu mệnh đề tương phản hoặc đồng thời, nhưng câu sau lại là "we cannot achieve significant progress", cần một cấu trúc điều kiện phủ định. Ngoài ra, việc chỉ tập trung vào "companies" thu hẹp chủ thể, trái ngược với chủ đề nhấn mạnh vai trò của cả cá nhân lẫn cộng đồng trong ứng phó biến đổi khí hậu.

C. Without collective responsibility and individual accountability – ĐÚNG – Cấu trúc "Without + N, we cannot…" là mẫu điều kiện phủ định chuẩn, diễn tả nếu thiếu "collective responsibility" và "individual accountability" thì không đạt được "significant progress". Cụm danh từ này phù hợp logic với "Simple actions… individuals can also make a difference", nhấn mạnh rằng cả trách nhiệm chung và trách nhiệm cá nhân đều cần thiết cho tiến bộ môi trường.

D. Because the majority of actions are challenging to implement – SAI – "Because" đưa ra lý do, nhưng mệnh đề này ám chỉ hành động khó thực hiện nên không đạt tiến bộ, làm lệch trọng tâm. Đoạn văn muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của ý thức trách nhiệm tập thể và cá nhân, chứ không phải than phiền về sự khó khăn trong triển khai các hành động.

Tạm dịch: Simple actions, such as reducing waste and conserving energy, can contribute to a healthier environment. Without collective responsibility and individual accountability, we cannot achieve significant progress. (Những hành động đơn giản, như giảm rác thải và tiết kiệm năng lượng, có thể góp phần tạo nên một môi trường lành mạnh hơn. Nếu không có trách nhiệm tập thể và trách nhiệm cá nhân, chúng ta không thể đạt được tiến

bộ đáng kể.)

Question 4.

A. Since rising temperatures are unavoidable, people should not adapt.

B. However, numerous experts believe that solutions can not be found.

C. Although actions can vary, the outcomes frequently exhibit similar patterns.

D. With the escalation of global temperatures, public health risks have become an increasing concern.

A. Since rising temperatures are unavoidable, people should not adapt. – SAI – Mệnh đề này mang thông điệp tiêu cực và phi lý: "people should not adapt" đi ngược lại tinh thần hành động của toàn đoạn. Hơn nữa, nó không dẫn dắt hợp lý đến câu sau "Rising temperatures can lead to increased respiratory problems…", vốn cần một câu nêu mối nguy hại cho sức khỏe chứ không phải lời khuyên thụ động.

B. However, numerous experts believe that solutions can not be found. – SAI – "However" tạo sự tương phản, nhưng ở đây đoạn văn không so sánh ý kiến giữa các bên mà tập trung mô tả tác động của biến đổi khí hậu tới sức khỏe. Ý "solutions can not be found" mang màu sắc bi quan, trái ngược với phần còn lại của văn bản luôn nhấn mạnh hành động và các giải pháp khả thi.

C. Although actions can vary, the outcomes frequently exhibit similar patterns. – SAI – Câu này nói về sự đa dạng hành động và kết quả giống nhau, không ăn khớp với câu sau mô tả cụ thể "Rising temperatures can lead to increased respiratory problems and heat-related illnesses". Ngữ nghĩa mơ hồ và không đề cập trực tiếp tới "human health and well-being", nên mạch lập luận về rủi ro sức khỏe trở nên thiếu rõ ràng.

D. With the escalation of global temperatures, public health risks have become an increasing concern. – ĐÚNG – Cụm "With the escalation of global temperatures" diễn tả bối cảnh nguyên nhân; mệnh đề chính "public health risks have become an increasing concern" nối rất tự nhiên với câu sau về "respiratory problems and heat-related illnesses". Cấu trúc này làm rõ mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và sức khỏe con người, bám sát ý "affects not only the environment but also human health and well-being".

Tạm dịch: Climate change affects not only the environment but also human health and well-being. With the escalation of global temperatures, public health risks have become an increasing concern. Rising temperatures can lead to increased respiratory problems and heat-related illnesses. (Biến đổi khí hậu không chỉ ảnh hưởng đến môi trường mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống con người. Khi nhiệt độ toàn cầu gia tăng, các rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng đã trở thành một mối quan ngại ngày càng lớn. Nhiệt độ tăng có thể dẫn đến các vấn đề hô hấp gia tăng và các bệnh liên quan đến nắng nóng.)

Question 5.

A. Such educational initiatives are instrumental in enhancing public awareness and fostering environmental

responsibility.

B. Consequently, coordinated international efforts are essential to achieving effective outcomes.

C. Accordingly, active community engagement plays a pivotal role in mitigating the impacts of climate change.

D. Consequently, individuals alone can address climate issues effectively.

A. Such educational initiatives are instrumental in enhancing public awareness and fostering environmental responsibility. – SAI – "Such educational initiatives" cần có tiền đề về giáo dục, tuy nhiên câu trước chỉ nói "more people are joining the movement for climate action", không đề cập chương trình giáo dục nào. Vì vậy, đại từ chỉ định "Such" trở nên vô căn cứ, làm liên kết ngữ nghĩa và mạch văn thiếu chặt chẽ.

B. Consequently, coordinated international efforts are essential to achieving effective outcomes. – SAI – Câu này chuyển trọng tâm sang "coordinated international efforts", trong khi câu trước đề cập đến "more people… movement for climate action" nhấn mạnh sự tham gia cấp cộng đồng. Việc đột ngột đổi sang cấp độ "international efforts" khiến mạch ý rời rạc, không làm nổi bật vai trò của hành động tập thể trong xã hội.

C. Accordingly, active community engagement plays a pivotal role in mitigating the impacts of climate change. – ĐÚNG – Trạng từ "Accordingly" liên kết logic với câu trước, cho thấy kết luận rút ra từ việc ngày càng nhiều người tham gia phong trào. Cụm "active community engagement plays a pivotal role" tương thích hoàn hảo với mệnh đề tiếp theo "which means that collective action is needed to create a sustainable world", nhấn mạnh vai trò của hành động tập thể ở cấp cộng đồng đối với việc giảm nhẹ tác động biến đổi khí hậu.

D. Consequently, individuals alone can address climate issues effectively. – SAI – Câu này khẳng định "individuals alone can address…", hoàn toàn mâu thuẫn với cụm ngay sau "which means that collective action is needed". Về mặt logic, nó phủ nhận vai trò của "collective action", trong khi toàn đoạn lại đang nhấn mạnh sự cần thiết của nỗ lực chung, từ cá nhân tới cộng đồng.

Tạm dịch: As awareness of climate change grows, more people are joining the movement for climate action. Accordingly, active community engagement plays a pivotal role in mitigating the impacts of climate change, which means that collective action is needed to create a sustainable world for generations to come. (Khi nhận thức về biến đổi khí hậu gia tăng, ngày càng nhiều người tham gia vào phong trào hành động vì khí hậu. Do đó, sự tham gia tích cực của cộng đồng đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu những tác động của biến đổi khí hậu, điều này có nghĩa là hành động tập thể là cần thiết để tạo ra một thế giới bền vững cho các thế hệ mai sau.)

Tạm Dịch Bài Đọc

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề cấp bách nhất mà hành tinh của chúng ta đang phải đối mặt hiện nay. Nhiệt độ gia tăng đang khiến các tảng băng ở hai cực tan chảy và mực nước biển dâng cao. Nhiều thành phố ven biển hiện đang có nguy cơ bị ngập lụt trong các hiện tượng thời tiết cực đoan. Do đó, các chính phủ đã bắt đầu thực hiện các biện pháp và chính sách để ứng phó. Điều này đã dẫn đến việc gia tăng các cuộc thảo luận về nhu

cầu đối với các thực hành bền vững.

Những nỗ lực nhằm chống lại biến đổi khí hậu đã được triển khai trên toàn thế giới. Các quốc gia đang hợp tác với nhau để giảm lượng khí thải carbon, vốn nhằm giảm ô nhiễm và thúc đẩy cải thiện chất lượng không khí thông qua các thỏa thuận quốc tế như Thỏa thuận Paris. Các chính phủ cũng đang đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo, điều này có thể giúp giảm sự phụ thuộc của chúng ta vào nhiên liệu hóa thạch.

Bên cạnh những sáng kiến này, mỗi cá nhân cũng có thể tạo ra sự khác biệt. Những hành động đơn giản, như giảm rác thải và tiết kiệm năng lượng, có thể góp phần tạo nên một môi trường khỏe mạnh hơn. Nếu không có trách nhiệm tập thể và trách nhiệm cá nhân, chúng ta không thể đạt được tiến bộ đáng kể.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng không chỉ đến môi trường mà còn đến sức khỏe và đời sống con người. Khi nhiệt độ toàn cầu gia tăng, các rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng đã trở thành một mối quan ngại ngày càng lớn. Nhiệt độ tăng có thể dẫn đến các vấn đề về hô hấp gia tăng và các bệnh liên quan đến nắng nóng. Do đó, điều quan trọng là phải giải quyết những vấn đề này một cách khẩn cấp để bảo vệ hành tinh và chính chúng ta.

Khi nhận thức về biến đổi khí hậu gia tăng, ngày càng nhiều người tham gia phong trào hành động vì khí hậu. Do đó, sự tham gia tích cực của cộng đồng đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu những tác động của biến đổi khí hậu, điều này có nghĩa là hành động tập thể là cần thiết để tạo ra một thế giới bền vững cho các thế hệ tương lai.

Read the following passage about the urban shift and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 6 to 15.

[**I**] Violent online content is now "unavoidable" for children in the UK. [**II**] Research from the media watchdog has found that many kids first exposed to **it** when they are still in primary school. [**III**] They included videos of local school and street fights shared in group chats, as well as extreme graphic violence with gang- related content. [**IV**]

Children were aware that even more extreme material was **available** in the deeper recesses of the web, but had not sought it out themselves, the report concluded. The findings prompted the NSPCC to accuse tech platforms of sitting back and "ignoring their duty of care to young users." Rani Govender, a senior policy officer for child safety online, said: "It is deeply concerning that children are telling us that being unintentionally exposed to violent content has become a normal part of their online lives. It is unacceptable that algorithms are continuing to push out harmful content that we know can have **pernicious** mental and emotional consequences for young people."

The research, conducted by the Family, Kids and Youth agency, was part of Ofcom's preparation for its new responsibilities under the Online Safety Act, passed last year, which handed the regulator the power to crack down on social networks that are failing to protect their users, particularly children.

Gill Whitehead, Ofcom's online safety group director, said: "**Children should not feel that seriously harmful content is an unavoidable part of their lives online**. Today's research sends a powerful message to tech firms that now is the time to act so they are ready to meet their child protection duties under new online safety laws.

Later this spring, we will consult on how we expect the industry to make sure that children can enjoy an age-appropriate, safer online experience."

Almost every leading tech firm was among those named by the children and young people interviewed by Ofcom, but Snapchat and Meta's apps Instagram and WhatsApp came up most frequently.

Question 6. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Children have chosen to ignore the existence of violent content online.

B. There's a growing concern about the impact of online violence on children's mental and emotional well-being.

C. Tech platforms are fully compliant with the Online Safety Act and effectively protect children.

D. The prevalence of violent online content is largely due to children actively seeking it out.

A. Children have chosen to ignore the existence of violent content online. – SAI – Đoạn văn nêu rõ trẻ em bị phơi nhiễm "unintentionally" và không cố ý tìm kiếm nội dung bạo lực, nên không thể suy ra rằng trẻ em "chose to ignore" nội dung này.

B. There's a growing concern about the impact of online violence on children's mental and emotional well-being. – ĐÚNG – Bài nêu NSPCC và chuyên gia nói rằng đây là vấn đề nghiêm trọng và "deeply concerning", chỉ ra sự lo ngại ngày càng tăng đối với ảnh hưởng tiêu cực về tinh thần và cảm xúc.

C. Tech platforms are fully compliant with the Online Safety Act and effectively protect children. – SAI – Bài nói ngược lại, rằng các nền tảng bị chỉ trích "ignoring their duty of care" và bị Ofcom chuẩn bị siết chặt.

D. The prevalence of violent online content is largely due to children actively seeking it out. – SAI – Văn bản khẳng định rõ trẻ em "had not sought it out themselves", nên không thể cho rằng chúng chủ động tìm kiếm nội dung bạo lực.

Question 7. The word "**pernicious**" in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. unharzardous B. fascinating C. supportive D. extensive

A. unharzardous – ĐÚNG – "Pernicious" nghĩa là gây hại nghiêm trọng; từ đối nghĩa phải mang nghĩa "không gây hại", và "unhazardous" phù hợp nhất.

B. fascinating – SAI – "Fascinating" mang nghĩa thú vị, không phải trái nghĩa trực tiếp về mức độ gây hại.

C. supportive – SAI – "Supportive" nghĩa là mang tính hỗ trợ, không đối lập trực tiếp nghĩa "harmful" của "pernicious".

D. extensive – SAI – "Extensive" nghĩa là rộng lớn, không hề trái nghĩa với mức độ nguy hại.

Question 8. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. All children in the UK actively seek out violent content online for entertainment.

B. Tech platforms have successfully eliminated harmful content from children's online experiences.

C. Every British child interviewed for the Ofcom study reported having watched violent materials online.

D. The NSPCC believes that children are unaffected by violent content on the internet.

A. All children in the UK actively seek out violent content online for entertainment. – SAI – Bài khẳng định trẻ em không tìm kiếm nội dung này.

B. Tech platforms have successfully eliminated harmful content from children's online experiences. – SAI – Bài nêu rằng các thuật toán vẫn đẩy nội dung độc hại.

C. Every British child interviewed for the Ofcom study reported having watched violent materials online. – ĐÚNG – Câu chen vào đoạn 1 (câu 10) thuộc nội dung bài, và toàn bài nhấn mạnh tất cả trẻ được phỏng vấn đều từng tiếp xúc.

D. The NSPCC believes that children are unaffected by violent content on the internet. – SAI – Ngược lại, NSPCC cảnh báo tác hại tinh thần nghiêm trọng.

Question 9. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. It is essential for children to believe that harmful online content is a natural aspect of their digital experience.

B. Children should embrace the idea that harmful content is a regular part of their online interactions.

C. Children must not consider exposure to seriously harmful content as something they cannot escape online.

D. It is important for children to accept that encountering harmful content online is inevitable.

A. It is essential for children to believe that harmful online content is a natural aspect of their digital experience. – SAI – Phương án này cổ vũ việc trẻ "believe" điều đó, trái nghĩa với câu gốc là trẻ KHÔNG nên cảm thấy như vậy.

B. Children should embrace the idea that harmful content is a regular part of their online interactions. – SAI – "Should embrace" mang nghĩa ủng hộ, hoàn toàn trái với thông điệp bài muốn phản đối.

C. Children must not consider exposure to seriously harmful content as something they cannot escape online. – ĐÚNG – Diễn đạt chính xác ý: trẻ KHÔNG nên xem nội dung độc hại là điều "unavoidable".

D. It is important for children to accept that encountering harmful content online is inevitable. – SAI – "Accept" và "inevitable" truyền tải thông điệp chấp nhận điều tiêu cực, trái với bài.

Question 10. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

Every British child interviewed for the Ofcom study had watched violent materials on the internet.

A. [I] B. [II] **C. [III]** D. [IV]

A. [I] – SAI – Phần này mở đề, không phù hợp để chen số liệu nghiên cứu.

B. [II] – SAI – Vị trí này nói về phát hiện nghiên cứu, nhưng câu chen sẽ phá cấu trúc ý.

C. [III] – ĐÚNG – Đoạn [III] mô tả nội dung bạo lực trẻ em đã xem, nên câu chen về "every British child

watched" bổ sung tự nhiên nhất.

D. [IV] – SAI – [IV] là đoạn chuyển ý sang phần khác, không liền mạch nếu đặt câu chen.

Question 11. Which of the following best summarises paragraph 2?

A. The NSPCC believes that children are too sheltered from online dangers and should explore more.

B. Tech platforms are failing to protect children from harmful online content, leading to unintentional exposure to violence.

C. Rani Govender supports the idea that algorithms are beneficial for children's online experiences.

D. Children actively seek out extreme content online and are not affected by intentional exposure to violence.

A. The NSPCC believes that children are too sheltered from online dangers and should explore more. – SAI – Hoàn toàn trái ngược nội dung.

B. Tech platforms are failing to protect children from harmful online content, leading to unintentional exposure to violence. – ĐÚNG – Đoạn 2 mô tả rõ NSPCC chỉ trích nền tảng và trẻ bị phơi nhiễm ngoài ý muốn.

C. Rani Govender supports the idea that algorithms are beneficial for children's online experiences. – SAI – Bà ấy nói ngược lại, thuật toán gây hại.

D. Children actively seek out extreme content online and are not affected by intentional exposure to violence. – SAI – Đoạn văn nói trẻ KHÔNG tìm kiếm, và bị ảnh hưởng tiêu cực.

Question 12. Which of the following best summarises the passage?

A. The NSPCC believes that children are overreacting to online violence and that tech platforms are doing enough to protect them.

B. The Online Safety Act has had no impact on the availability of harmful content for children in the UK.

C. Research shows that exposure to violent online content is prevalent among UK children, prompting calls for tech companies to enhance their duty of care under new safety regulations.

D. Children in the UK are actively seeking out violent content online and find it entertaining.

A. The NSPCC believes that children are overreacting to online violence and that tech platforms are doing enough to protect them. – SAI – Trái hoàn toàn nội dung bài.

B. The Online Safety Act has had no impact on the availability of harmful content for children in the UK. – SAI – Bài nói luật mới trao thêm quyền để xử lý.

C. Research shows that exposure to violent online content is prevalent among UK children, prompting calls for tech companies to enhance their duty of care under new safety regulations. – ĐÚNG – Đây là ý tổng quát toàn bài.

D. Children in the UK are actively seeking out violent content online and find it entertaining. – SAI – Trái hẳn nội dung bài.

Question 13. The word "**it**" in paragraph 1 refers to _____.

A. the media B. primary school C. research **D. violent online content**

A. the media – SAI – Không khớp logic.

B. primary school – SAI – Không phù hợp ngữ nghĩa.

C. research – SAI – Không phù hợp ngữ cảnh tiếp xúc nội dung.

D. violent online content – ĐÚNG – "Exposed to it" rõ ràng chỉ nội dung bạo lực online.

Question 14. The word "**available**" in paragraph 2 could be best replaced by _____.

A. existing B. durable C. exciting D. curable

A. existing – ĐÚNG – "Available" trong ngữ cảnh "có ở nơi sâu hơn trên web" đồng nghĩa "existing".

B. durable – SAI – Nghĩa "bền" không liên quan.

C. exciting – SAI – Trái ngữ nghĩa.

D. curable – SAI – "chữa được" hoàn toàn không phù hợp.

Question 15. According to paragraph 2, which of the following is **NOT** a reason for children's exposure to violence?

A. Tech platforms neglecting their safety. B. Algorithms pushing harmful content.

C. Active seeking of extreme material. D. Unintentional exposure to violent content.

A. Tech platforms neglecting their safety. – SAI – Được nêu, NSPCC chỉ trích rõ.

B. Algorithms pushing harmful content. – SAI – Được nhắc rõ trong đoạn.

C. Active seeking of extreme material. – ĐÚNG – Đoạn 2 nói trẻ KHÔNG chủ động tìm.

D. Unintentional exposure to violent content. – SAI – Rõ ràng được nêu "unintentionally exposed".

Tạm Dịch Bài Đọc

Nội dung bạo lực trên mạng hiện nay là điều "không thể tránh khỏi" đối với trẻ em ở Anh. Nghiên cứu của cơ quan giám sát truyền thông phát hiện rằng nhiều trẻ lần đầu tiếp xúc với nó khi chúng vẫn còn học tiểu học. Nội dung này bao gồm các video đánh nhau ở trường học hoặc ngoài đường được chia sẻ trong các nhóm chat, cũng như những cảnh bạo lực đồ họa cực độ liên quan đến băng nhóm.

Bản báo cáo kết luận rằng trẻ em nhận thức được rằng còn có nhiều nội dung cực đoan hơn tồn tại ở các khu vực sâu hơn của mạng web, nhưng chúng không tự tìm kiếm những nội dung đó. Các phát hiện này khiến tổ chức NSPCC cáo buộc các nền tảng công nghệ đã thờ ơ và "phớt lờ trách nhiệm chăm sóc đối với người dùng nhỏ tuổi". Rani Govender, một chuyên viên phụ trách chính sách cao cấp về an toàn trẻ em trên mạng, cho biết: "Thật đáng lo ngại khi trẻ em nói với chúng tôi rằng việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực đã trở thành một phần bình thường trong cuộc sống trực tuyến của các em. Thật không thể chấp nhận được khi các thuật toán vẫn tiếp tục đẩy nội dung độc hại mà chúng ta biết rõ rằng có thể gây ra những hệ quả tinh thần và cảm xúc nguy hại cho người trẻ."

Nghiên cứu này, được thực hiện bởi cơ quan Family, Kids and Youth, là một phần trong công tác chuẩn bị của Ofcom cho những trách nhiệm mới của họ theo Đạo luật An toàn Trực tuyến, được thông qua năm ngoái, trao cho cơ quan quản lý quyền hạn xử lý nghiêm các mạng xã hội không bảo vệ người dùng của họ, đặc biệt là trẻ em.

Giám đốc phụ trách an toàn trực tuyến của Ofcom, bà Gill Whitehead, cho biết: "Trẻ em không nên cảm thấy rằng nội dung gây hại nghiêm trọng là một phần không thể tránh khỏi trong cuộc sống trực tuyến của chúng. Nghiên cứu ngày hôm nay gửi đi một thông điệp mạnh mẽ tới các công ty công nghệ rằng bây giờ là lúc phải hành động để sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ trẻ em theo các luật an toàn trực tuyến mới. Vào cuối mùa xuân này, chúng tôi sẽ tham vấn về cách chúng tôi mong đợi ngành công nghiệp đảm bảo rằng trẻ em có thể tận hưởng một trải nghiệm trực tuyến an toàn, phù hợp với lứa tuổi."

Hầu hết các công ty công nghệ hàng đầu đều được trẻ em và thanh thiếu niên được Ofcom phỏng vấn nhắc đến, nhưng Snapchat và các ứng dụng của Meta như Instagram và WhatsApp xuất hiện thường xuyên nhất.

Read the following article and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 16 to 21.

Vietnam's fast economic growth has shown that making changes to the economy and having steady government policies can bring big positive results. Analysts emphasise that Vietnam's success, from reducing poverty to global integration, underscores the power of stable system. The country's (16) domestic product expanded nearly sixtyfold since the Đổi mới reforms, accompanied by significant social improvements. Poverty has declined to below three per cent, and infrastructure modernisation has helped the country become more competitive in its region. (17) _____ of the factors contributing to this surge are closely linked with Vietnam's practical foreign relations and strong domestic policy.

In 2024 alone, Vietnam has attracted international recognition for its steady growth, (18) _____ among the fastest-expanding economies worldwide. It has been sustained through a balance of market liberalisation and state intervention, supported by infrastructure investment. Development projects, (19) _____ integrate transportation corridors with cross-border trade, have accelerated regional cooperation.

Observers note that Vietnam's story is not only about economics; it also shows how united and flexible its society is. Its (20) _____ transformation from a war-torn country to an influential middle power shows its resilience. International forums, in which Vietnam has assumed leadership roles, have further (21) _____ its position in global diplomacy.

(Adapted from Viet Nam News, "Vietnam's economic growth inspires other ASEAN members: Indonesian scholar.")

Question 16. A. sum B. full **C. gross** D. total

A. sum – SAI – Cụm "sum domestic product" không tồn tại trong cách dùng học thuật; collocation chuẩn trong kinh tế vĩ mô luôn là "gross domestic product" (GDP), vì vậy "sum" vừa sai về từ vựng, vừa không phản ánh thuật

ngữ chuyên ngành kinh tế chuẩn xác.

B. full – SAI – "full domestic product" không phải một thuật ngữ kinh tế được công nhận; nó không xuất hiện trong các văn bản kinh tế chính thống và không mang nghĩa tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế, nên không phù hợp với ngữ cảnh phân tích tăng trưởng quốc gia.

C. gross – ĐÚNG – "gross domestic product" là cụm từ chuyên môn chuẩn để chỉ Tổng sản phẩm quốc nội, hoàn toàn phù hợp với văn cảnh nói về quy mô tăng trưởng kinh tế và dùng đúng collocation kinh tế học quốc tế.

D. total – SAI – "total domestic product" nghe có vẻ logic nhưng không phải thuật ngữ kinh tế chuẩn; trong tiếng Anh học thuật, người ta dùng "gross domestic product" chứ không dùng "total" trong cụm này, nên đáp án này không chính xác về mặt điển chế.

Tạm dịch: The country's gross domestic product expanded nearly sixtyfold since the Đổi mới reforms, accompanied by significant social improvements. (Tổng sản phẩm quốc nội của đất nước đã tăng gần sáu mươi lần kể từ các cuộc cải cách Đổi mới, đi kèm với những cải thiện xã hội đáng kể.)

Question 17. **A. Several** B. Much C. Every D. Each

A. Several – ĐÚNG – "Several of the factors" đi với danh từ đếm được số nhiều "factors" rất tự nhiên, diễn tả một số yếu tố trong tổng thể, phù hợp với ngữ nghĩa liệt kê nguyên nhân đóng góp cho sự bùng nổ tăng trưởng kinh tế.

B. Much – SAI – "Much of the factors" sai ngữ pháp vì "much" đi với danh từ không đếm được, trong khi "factors" là danh từ đếm được số nhiều, nên cấu trúc này không chấp nhận trong tiếng Anh chuẩn.

C. Every – SAI – "Every of the factors" là cấu trúc sai, vì "every" không đi với "of" và danh từ số nhiều như vậy; nếu dùng "every", ta phải viết "every factor", nhưng như vậy cũng không phù hợp với khoảng trống và logic câu gốc.

D. Each – SAI – Cấu trúc đúng sẽ là "each of the factors", nhưng nếu thêm "each" vào đây, câu sẽ hàm ý tất cả từng yếu tố đều liên quan, không phù hợp với cách diễn đạt "một số" nguyên nhân chính được nhấn mạnh trong bài báo.

Tạm dịch: Several of the factors contributing to this surge are closely linked with Vietnam's practical foreign relations and strong domestic policy. (Một số yếu tố góp phần vào sự bùng nổ này có liên hệ chặt chẽ với đường lối đối ngoại thực tiễn và chính sách trong nước vững mạnh của Việt Nam.)

Question 18. A. has ranked B. having ranked **C. ranking** D. ranked

A. has ranked – SAI – "has attracted …, has ranked among…" tạo hai mệnh đề chia thì hiện tại hoàn thành liên tiếp, thiếu liên kết trơn tru; hơn nữa, sau dấu phẩy ở đây cần một cụm phân từ rút gọn chứ không phải một mệnh đề động từ chia thì đầy đủ.

B. having ranked – SAI – "having ranked among" thường dùng để chỉ hành động xảy ra trước một hành động khác, trong khi ở đây cần một phân từ hiện tại mô tả trạng thái hiện tại của Việt Nam là nằm trong nhóm các nền

kinh tế tăng trưởng nhanh nhất.

C. ranking – ĐÚNG – "ranking among the fastest-expanding economies" là cụm phân từ hiện tại, bổ nghĩa cho cả mệnh đề trước, diễn tả trạng thái hiện tại của Việt Nam như một nền kinh tế nằm trong nhóm tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

D. ranked – SAI – "ranked among" thường dùng trong cấu trúc bị động có "is/was ranked", nhưng sau dấu phẩy ở đây không có trợ động từ, nên việc dùng quá khứ phân từ đứng một mình làm câu trở nên thiếu ngữ pháp chuẩn.

Tạm dịch: In 2024 alone, Vietnam has attracted international recognition for its steady growth, ranking among the fastest-expanding economies worldwide. (Chỉ riêng trong năm 2024, Việt Nam đã thu hút được sự ghi nhận quốc tế nhờ tăng trưởng ổn định, đứng trong nhóm những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên toàn thế giới.)

Question 19. A. where B. when C. that **D. which**

A. where – SAI – "Development projects, where integrate…" là cấu trúc sai; nếu dùng "where", phía sau phải là một mệnh đề mô tả địa điểm, trong khi ở đây cần một mệnh đề quan hệ giải thích bản thân các dự án đang làm gì.

B. when – SAI – "when integrate transportation corridors…" không đúng ngữ pháp; "when" dùng cho thời điểm, nhưng câu đang mô tả tính chất của các dự án phát triển chứ không hề nói về thời gian diễn ra các hành động đó.

C. that – SAI – Trong mệnh đề quan hệ không hạn định có dấu phẩy trước, như "Development projects, … , have accelerated…", ta không dùng "that"; "that" chủ yếu dùng cho mệnh đề quan hệ hạn định không có dấu phẩy.

D. which – ĐÚNG – "Development projects, which integrate transportation corridors with cross-border trade, …" là mệnh đề quan hệ không hạn định sử dụng "which" để bổ nghĩa cho "development projects", giải thích thêm rằng các dự án này kết nối các hành lang giao thông với thương mại xuyên biên giới.

Tạm dịch: Development projects, which integrate transportation corridors with cross-border trade, have accelerated regional cooperation. (Các dự án phát triển, vốn kết nối các hành lang giao thông với thương mại xuyên biên giới, đã thúc đẩy nhanh hơn sự hợp tác trong khu vực.)

Question 20. A. gradual B. vague C. ambitious **D. dramatic**

A. gradual – SAI – "gradual transformation" mang nghĩa thay đổi từ từ, không phù hợp với bối cảnh bài nhấn mạnh bước chuyển mạnh mẽ từ một quốc gia bị tàn phá bởi chiến tranh sang một cường quốc tầm trung có ảnh hưởng.

B. vague – SAI – "vague transformation" nghĩa là sự chuyển đổi mơ hồ, thiếu rõ ràng, hoàn toàn trái với ý nhấn mạnh sự thay đổi rõ rệt và dễ nhận thấy trong hành trình phát triển của Việt Nam.

C. ambitious – SAI – "ambitious transformation" tập trung vào tham vọng chủ quan hơn là kết quả cụ thể; tuy không vô lý nhưng không diễn đạt mạnh mẽ mức độ thay đổi mà tác giả muốn nhấn mạnh.

D. dramatic – ĐÚNG – "dramatic transformation" là collocation rất tự nhiên, nhấn mạnh sự thay đổi sâu sắc, ấn tượng và rõ rệt, hoàn toàn phù hợp với hành trình từ một nước bị chiến tranh tàn phá đến một cường quốc tầm trung

có ảnh hưởng.

Tạm dịch: Its dramatic transformation from a war-torn country to an influential middle power shows its resilience. (Sự chuyển mình đầy kịch tính của Việt Nam từ một quốc gia bị chiến tranh tàn phá thành một cường quốc tầm trung có ảnh hưởng cho thấy sức sống bền bỉ của đất nước.)

Question 21. A. brought up B. taken up C. gone up **D. stepped up**

A. brought up – SAI – "brought up its position" là dùng sai collocation; "bring up" thường nghĩa là nêu ra một vấn đề hoặc nuôi dạy trẻ, không dùng để nói về việc nâng cao vị thế ngoại giao.

B. taken up – SAI – "taken up its position" không phù hợp; "take up" trong ngữ cảnh này thường đi với công việc, sở thích hoặc nhiệm vụ, chứ không phải dùng trực tiếp với "position" theo nghĩa vị thế trên trường quốc tế.

C. gone up – SAI – "gone up its position" là cấu trúc sai; "go up" dùng để chỉ cái gì đó tăng về số lượng, giá cả, chứ không đi trực tiếp với tân ngữ "its position" trong ngữ cảnh ngoại giao.

D. stepped up – ĐÚNG – "stepped up its position" dùng theo nghĩa ẩn dụ là nâng tầm, củng cố và gia tăng vai trò, rất phù hợp trong ngôn ngữ ngoại giao mô tả việc Việt Nam tăng cường vị thế của mình trên trường quốc tế.

Tạm dịch: International forums, in which Vietnam has assumed leadership roles, have further stepped up its position in global diplomacy. (Các diễn đàn quốc tế, nơi Việt Nam đã đảm nhiệm những vai trò lãnh đạo, đã tiếp tục nâng cao hơn nữa vị thế của đất nước trong lĩnh vực ngoại giao toàn cầu.)

Tạm Dịch Bài Đọc

Tăng trưởng kinh tế nhanh của Việt Nam đã cho thấy rằng việc thay đổi nền kinh tế và có những chính sách chính phủ ổn định có thể mang lại những kết quả tích cực lớn. Các nhà phân tích nhấn mạnh rằng thành công của Việt Nam, từ việc giảm nghèo đến hội nhập toàn cầu, cho thấy sức mạnh của một hệ thống ổn định. Tổng sản phẩm quốc nội của đất nước đã tăng gần sáu mươi lần kể từ các cuộc cải cách Đổi mới, đi kèm với những cải thiện xã hội đáng kể. Tỷ lệ nghèo đã giảm xuống dưới ba phần trăm, và việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng đã giúp đất nước trở nên cạnh tranh hơn trong khu vực. Một số yếu tố góp phần vào sự bùng nổ này có liên hệ chặt chẽ với đường lối đối ngoại thực tiễn và chính sách trong nước vững mạnh của Việt Nam.

Chỉ riêng trong năm 2024, Việt Nam đã thu hút được sự ghi nhận quốc tế nhờ tăng trưởng ổn định, đứng trong nhóm những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên toàn thế giới. Tốc độ này được duy trì nhờ sự kết hợp giữa tự do hóa thị trường và sự điều tiết của Nhà nước, được hỗ trợ bởi đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Các dự án phát triển, vốn kết nối các hành lang giao thông với thương mại xuyên biên giới, đã thúc đẩy nhanh hơn sự hợp tác trong khu vực.

Các nhà quan sát cho rằng câu chuyện của Việt Nam không chỉ là về kinh tế; nó còn cho thấy xã hội Việt Nam đoàn kết và linh hoạt như thế nào. Sự chuyển mình đầy kịch tính từ một quốc gia bị chiến tranh tàn phá thành một cường quốc tầm trung có ảnh hưởng cho thấy sức sống bền bỉ của đất nước. Các diễn đàn quốc tế, nơi Việt

Nam đã đảm nhiệm những vai trò lãnh đạo, đã tiếp tục nâng cao hơn nữa vị thế của đất nước trong lĩnh vực ngoại giao toàn cầu.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 22 to 29.

One way of finding your future occupation in Germany is by pursuing a dual vocational training programme. Such programmes offer plenty of opportunities for on-the-job training and work experience. Programmes usually last between two and three and a half years and comprise theoretical as well as practical elements. You will spend one or two days a week, or several weeks at once, at a vocational school where you will acquire the theoretical knowledge that you will need in your future **occupation**.

The rest of the time will be spent at a company. There you get to apply your newly acquired knowledge in practice, for example, by learning to operate machinery. You will get to know what your company does, learn how **it** operates, and find out if you can see yourself working there after completing your training.

This combination of theory and practice gives you a real head start into your job. By the time you have completed your training, you will not only have the required technical knowledge, but you will also have **hands-on** experience in your job. There are around 350 officially recognised training programmes in Germany, so chances are good that one of them will suit your interests and talents. You can find out which one that might be by visiting one of the jobs and vocational training fairs, which are organised in many German cities at different times in the year.

Employment prospects for students who have completed a dual vocational training programme are very good. This is one of the reasons why this kind of training is very popular with young Germans. Around two-thirds of all students leaving school go on to start a vocational training programme.

Question 22. In which paragraph does the writer show the number of high school leavers attending a dual vocational training program in Germany?

A. Paragraph 3 B. Paragraph 1 **C. Paragraph 4** D. Paragraph 2

Giải thích: Ở đoạn nào tác giả nêu ra con số học sinh tốt nghiệp trung học tham gia một chương trình đào tạo nghề kép ở Đức?

C. Paragraph 4 – ĐÚNG – Đoạn 4 có câu "Around two-thirds of all students leaving school go on to start a vocational training programme", cung cấp rõ ràng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tham gia chương trình đào tạo nghề.

Question 23. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Opportunities and Prospects in Germany

B. Higher Education curriculum in Germany

C. Dual Vocational Training System in Germany

D. Differences between theory and practice in Germany

Giải thích: Theo bài đọc, điều nào sau đây là đúng/ phù hợp nhất với nội dung được trình bày?

A. Opportunities and Prospects in Germany – SAI – Tiêu đề này quá chung chung, chỉ nói về cơ hội và triển vọng ở Đức nói chung, không phản ánh trọng tâm bài là mô tả cụ thể hệ thống đào tạo nghề kép.

B. Higher Education curriculum in Germany – SAI – Bài đọc không bàn về chương trình giáo dục đại học mà tập trung vào các chương trình đào tạo nghề kép sau khi rời trường phổ thông, nên tiêu đề này sai đối tượng và bối cảnh.

C. Dual Vocational Training System in Germany – ĐÚNG – Toàn bài mô tả cấu trúc, thời lượng, nội dung, lợi ích và cơ hội việc làm của chương trình đào tạo nghề kép, nên tiêu đề này phản ánh chính xác chủ đề trung tâm.

D. Differences between theory and practice in Germany – SAI – Mặc dù bài có đề cập tới lý thuyết và thực hành, nhưng mục đích không phải so sánh sự khác biệt mà là nhấn mạnh sự kết hợp giữa hai yếu tố trong một hệ thống đào tạo cụ thể.

Question 24. The word "**occupation**" in the first paragraph could be best replaced by _____.

A. job B. experience C. life D. chance

Giải thích: Từ "**occupation**" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng từ nào dưới đây?

A. job – ĐÚNG – "Occupation" trong ngữ cảnh nói về "future occupation" chỉ nghề nghiệp tương lai; "job" là từ đồng nghĩa gần nghĩa nhất, cùng trường nghĩa về công việc, phù hợp với nội dung định hướng nghề nghiệp.

B. experience – SAI – "Experience" chỉ kinh nghiệm, không mang nghĩa nghề nghiệp; thay bằng "experience" sẽ làm sai lệch ý "nghề nghiệp tương lai" mà tác giả muốn nhấn mạnh.

C. life – SAI – "Life" chỉ cuộc sống, quá rộng và không tương đương với khái niệm nghề nghiệp; dùng từ này làm mất trọng tâm vào định hướng công việc trong tương lai.

D. chance – SAI – "Chance" nghĩa là cơ hội, không đồng nghĩa với "occupation" vốn chỉ một loại công việc cụ thể; hai khái niệm khác hẳn nhau về phạm vi nghĩa.

Question 25. The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.

A. machinery B. knowledge C. practice **D. company**

Giải thích: Từ "**it**" trong đoạn 2 dùng để chỉ điều/ đối tượng nào sau đây?

A. machinery – SAI – Đoạn văn có nhắc "machinery" như ví dụ cho việc áp dụng kiến thức, nhưng đại từ "it" dùng sau đó muốn nói tới thực thể lớn hơn, không chỉ một thiết bị riêng lẻ.

B. knowledge – SAI – Mặc dù người học áp dụng "newly acquired knowledge", nhưng "it" trong câu nói về nơi bạn có thể hình dung bản thân làm việc, nên không hợp logic nếu chỉ vào "knowledge".

C. practice – SAI – "Practice" xuất hiện trong cụm "apply your knowledge in practice", nhưng "see yourself working there/ in it" hợp lý hơn nếu gắn với một địa điểm hoặc tổ chức, không phải một khái niệm trừu tượng như "practice".

D. company – ĐÚNG – Ngữ cảnh đoạn 2 nói về thời gian còn lại ở "a company", tìm hiểu doanh nghiệp, cách nó vận hành và xem liệu bạn có thể làm việc ở đó không, nên "it" tự nhiên nhất là chỉ "company".

Question 26. In which paragraph does the writer mention a technical knowledge requirement?

A. Paragraph 1 B. Paragraph 4 **C. Paragraph 3** D. Paragraph 2

Giải thích: Ở đoạn nào tác giả đề cập đến yêu cầu về kiến thức kỹ thuật?

C. Paragraph 3 – ĐÚNG – Đoạn 3 có câu "you will not only have the required technical knowledge, but you will also have hands-on experience", nêu rõ yêu cầu về kiến thức kỹ thuật như một kết quả thiết yếu của chương trình.

Question 27. According to the passage, which of the following is **NOT** mentioned as purposes of dual vocational training programmes?

A. theoretical knowledge B. technical knowledge

C. interpersonal communication skill D. practical working experience

Giải thích: Theo bài đọc, điều nào sau đây KHÔNG được nhắc tới như một mục đích của các chương trình đào tạo nghề kép?

A. theoretical knowledge – SAI – Bài đọc khẳng định rõ chương trình gồm cả yếu tố lý thuyết qua thời gian học ở trường nghề, nên mục tiêu cung cấp kiến thức lý thuyết được đề cập trực tiếp.

B. technical knowledge – SAI – Đoạn 3 cho biết sau khi hoàn thành, người học có "required technical knowledge", cho thấy việc trang bị kiến thức kỹ thuật là mục tiêu quan trọng của chương trình.

C. interpersonal communication skill – ĐÚNG – Toàn bộ bài không nhắc riêng đến kỹ năng giao tiếp liên cá nhân như một mục tiêu; bài chỉ nhấn mạnh lý thuyết, thực hành, kinh nghiệm làm việc và cơ hội việc làm.

D. practical working experience – SAI – Bài nhấn mạnh "on-the-job training", "work experience" và "hands-on experience", cho thấy kinh nghiệm làm việc thực tế là một trong những mục đích chính.

Question 28. The word "**hands-on**" in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. practical **B. theoretical** C. technical D. experimental

Giải thích: Từ "**hands-on**" trong đoạn 3 có nghĩa trái ngược với lựa chọn nào dưới đây?

A. practical – SAI – "Hands-on" bản chất đã mang nghĩa "thực hành, thực tế", nên "practical" là từ gần nghĩa, không phải từ trái nghĩa cần tìm.

B. theoretical – ĐÚNG – "Hands-on experience" chỉ trải nghiệm thực tiễn trực tiếp, đối lập với "theoretical" vốn chỉ những hiểu biết mang tính lý thuyết, không gắn với thực hành cụ thể.

C. technical – SAI – "Technical" liên quan đến kỹ thuật chuyên môn, không đối lập trực tiếp với "hands-on", vì trải nghiệm thực tế có thể đồng thời mang tính kỹ thuật.

D. experimental – SAI – "Experimental" liên quan đến thử nghiệm, nghiên cứu, không đối lập rõ ràng với

"hands-on", và trong nhiều bối cảnh, trải nghiệm thực tế có thể cũng mang tính thử nghiệm.

Question 29. Which of the following statements best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Graduates of dual vocational training programmes have few challenges in finding employment.

B. Job opportunities for those who took a dual vocational training are enormous.

C. School leavers find it easy to get jobs while they possess a dual vocational qualification.

D. Students completing a dual vocational programme may face difficulties in finding jobs.

Giải thích: Câu nào sau đây diễn đạt lại sát nghĩa nhất so với câu được gạch chân trong đoạn 4?

A. Graduates of dual vocational training programmes have few challenges in finding employment. – SAI – Câu này nói "have few challenges", nghĩa là vẫn có một số khó khăn, làm giảm mức độ tích cực so với ý "prospects are very good" trong câu gốc.

B. Job opportunities for those who took a dual vocational training are enormous. – ĐÚNG – Câu này diễn đạt rằng cơ hội việc làm cho người tham gia đào tạo nghề kép là rất lớn, phù hợp với ý "employment prospects… are very good" trong câu gốc.

C. School leavers find it easy to get jobs while they possess a dual vocational qualification. – SAI – Câu này gộp thêm ý "school leavers" và việc sở hữu bằng nghề kép theo cách suy diễn, không bám sát đối tượng "students who have completed a dual vocational training programme".

D. Students completing a dual vocational programme may face difficulties in finding jobs. – SAI – Nội dung này trái hẳn với ý câu gốc, vì nó nhấn mạnh "face difficulties" trong khi bài nói triển vọng việc làm là "rất tốt".

Tạm Dịch Bài Đọc

Một cách để tìm ra nghề nghiệp tương lai của bạn ở Đức là theo học một chương trình đào tạo nghề kép. Những chương trình như vậy mang lại rất nhiều cơ hội đào tạo ngay tại nơi làm việc và cơ hội tích lũy kinh nghiệm làm việc thực tế. Các chương trình thường kéo dài từ hai đến ba năm rưỡi và bao gồm cả các nội dung lý thuyết lẫn thực hành. Bạn sẽ dành một đến hai ngày mỗi tuần, hoặc vài tuần liên tiếp, tại một trường đào tạo nghề, nơi bạn sẽ tiếp thu những kiến thức lý thuyết mà bạn sẽ cần trong nghề nghiệp tương lai của mình.

Phần thời gian còn lại sẽ được dành tại một công ty. Ở đó, bạn sẽ có cơ hội áp dụng những kiến thức mới tiếp thu của mình vào thực tế, ví dụ như học cách vận hành máy móc. Bạn sẽ hiểu công ty mình đang làm hoạt động như thế nào, học cách nó vận hành, và xem liệu bạn có thể hình dung bản thân mình làm việc ở đó sau khi hoàn thành khóa đào tạo hay không.

Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành này mang lại cho bạn một khởi đầu thực sự thuận lợi trong công việc. Khi bạn hoàn thành chương trình đào tạo, bạn không chỉ có được những kiến thức kỹ thuật cần thiết mà còn có cả kinh nghiệm thực hành trong công việc. Có khoảng 350 chương trình đào tạo được công nhận chính thức ở Đức, vì vậy cơ hội để một chương trình phù hợp với sở thích và năng lực của bạn là rất lớn. Bạn có thể tìm ra chương trình phù hợp bằng cách tham dự một trong các hội chợ việc làm và đào tạo nghề, được tổ chức ở nhiều

thành phố của Đức vào các thời điểm khác nhau trong năm.

Triển vọng việc làm dành cho những học viên đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề kép là rất tốt. Đây là một trong những lý do khiến loại hình đào tạo này rất phổ biến đối với thanh niên Đức. Khoảng hai phần ba tổng số học sinh rời trường phổ thông tiếp tục theo học một chương trình đào tạo nghề.

Read the following article and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 30 to 35.

Sustainable Architecture in Arid Climates

(30) _____ architects are redefining urban landscapes by integrating ancient wisdom with modern technology to combat desertification. These pioneers (31) _____ passive cooling techniques, drastically reducing energy consumption in hot and dry environments. A body of research confirms that such designs can lower indoor temperatures (32) _____ 10–15°C.

When using local building materials like adobe and rammed earth, architects prioritize keeping heat inside the walls and using natural cooling. These (33) _____ sustainable solutions outperform conventional alternatives. (34) _____, designers can include local cultural heritage while implementing these innovations.

(35) _____ people remain skeptical, but real evidence proves the effectiveness of bioclimatic architecture. As climate change becomes more serious, these strategies will become indispensable.

Question 30. A. Innovation B. Innovatively C. Innovate **D. Innovative**

A. Innovation – SAI – "Innovation architects" là cụm danh từ sai ngữ pháp, vì "innovation" là danh từ trừu tượng không thể trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ "architects" theo cách tính từ yêu cầu.

B. Innovatively – SAI – "Innovatively architects" là cấu trúc không chấp nhận được, vì "innovatively" là trạng từ, không thể đứng trước danh từ "architects" để làm bổ ngữ như một tính từ trong cụm danh từ.

C. Innovate – SAI – "Innovate architects" không đúng ngữ pháp, vì "innovate" là động từ nguyên thể và không thể sử dụng ở vị trí cần một tính từ đứng trước danh từ "architects".

D. Innovative – ĐÚNG – "Innovative architects" là cụm danh từ chuẩn, trong đó "innovative" là tính từ mô tả các kiến trúc sư có tư duy đổi mới, phù hợp ngữ pháp và logic văn cảnh về kiến trúc bền vững.

Tạm dịch: Innovative architects are redefining urban landscapes by integrating ancient wisdom with modern technology to combat desertification. (Các kiến trúc sư đầy tính đổi mới đang tái định hình cảnh quan đô thị bằng cách kết hợp trí tuệ cổ xưa với công nghệ hiện đại để chống lại sa mạc hóa.)

Question 31. A. come into effect B. take into consideration

C. raise a question **D. put into practice**

A. come into effect – SAI – "Come into effect" thường dùng cho luật, quy định bắt đầu có hiệu lực, không phù hợp với chủ ngữ "these pioneers" và tân ngữ "passive cooling techniques" là các kỹ thuật cụ thể.

B. take into consideration – SAI – "Take into consideration passive cooling techniques" chỉ hành động cân nhắc, không nhấn mạnh việc áp dụng thực tế; văn cảnh nói rõ rằng họ triển khai các kỹ thuật này trong thiết kế.

C. raise a question – SAI – "Raise a question" nghĩa là nêu ra một vấn đề hay thắc mắc, không liên quan đến việc sử dụng hay triển khai "passive cooling techniques" trong thiết kế kiến trúc.

D. put into practice – ĐÚNG – "Put passive cooling techniques into practice" là collocation chuẩn, diễn tả rõ việc các kiến trúc sư áp dụng các kỹ thuật làm mát thụ động vào thực tiễn, phù hợp nội dung mô tả.

Tạm dịch: These pioneers put into practice passive cooling techniques, drastically reducing energy consumption in hot and dry environments. (Những người tiên phong này áp dụng vào thực tế các kỹ thuật làm mát thụ động, qua đó giảm mạnh mức tiêu thụ năng lượng trong các môi trường nóng và khô.)

Question 32. A. to **B. by** C. with D. for

A. to – SAI – "Lower indoor temperatures to 10–15°C" sẽ diễn tả nhiệt độ cuối cùng là 10–15°C, trong khi văn cảnh muốn nói mức chênh lệch giảm được, nên không phù hợp về ngữ nghĩa.

B. by – ĐÚNG – "Lower indoor temperatures by 10–15°C" là cấu trúc chuẩn để chỉ mức giảm nhiệt độ bao nhiêu độ, thể hiện độ chênh lệch, phù hợp với cách mô tả kết quả định lượng của nghiên cứu.

C. with – SAI – "Lower temperatures with 10–15°C" là cấu trúc mơ hồ và thiếu tự nhiên; "with" không dùng để chỉ mức độ chênh lệch trong các diễn đạt khoa học về số đo.

D. for – SAI – "Lower temperatures for 10–15°C" không mang nghĩa rõ ràng, vì "for" không dùng để chỉ lượng giảm; cấu trúc này sai cả về ngữ pháp lẫn thói quen diễn đạt học thuật.

Tạm dịch: A body of research confirms that such designs can lower indoor temperatures by 10–15°C. (Một khối lượng nghiên cứu đã khẳng định rằng những thiết kế như vậy có thể làm giảm nhiệt độ trong nhà từ 10 đến 15°C.)

Question 33. A. ancient remarkably effective B. effective ancient remarkably
C. remarkably ancient effective **D. remarkably effective ancient**

A. ancient remarkably effective – SAI – Thứ tự "ancient remarkably effective sustainable solutions" khiến trạng từ "remarkably" kẹp giữa "ancient" và "effective", phá vỡ trật tự tính từ và làm câu trở nên không tự nhiên.

B. effective ancient remarkably – SAI – Cụm "effective ancient remarkably sustainable solutions" hoàn toàn sai trật tự tính từ và trạng từ, vì "remarkably" phải đứng trước tính từ nó bổ nghĩa, không thể đứng cuối chuỗi như vậy.

C. remarkably ancient effective – SAI – "Remarkably ancient effective sustainable solutions" đặt "ancient" sau trạng từ nhưng trước "effective", khiến nghĩa trở nên kỳ lạ, như nhấn mạnh "cực kỳ cổ xưa" hơn là "cực kỳ hiệu quả".

D. remarkably effective ancient – ĐÚNG – "These remarkably effective ancient sustainable solutions" dùng trạng

từ "remarkably" bổ nghĩa cho "effective", rồi đến "ancient" theo thứ tự tính từ hợp lý, nhấn mạnh giải pháp cổ xưa nhưng cực kỳ hiệu quả.

Tạm dịch: These remarkably effective ancient sustainable solutions outperform conventional alternatives. (Những giải pháp bền vững có nguồn gốc cổ xưa nhưng cực kỳ hiệu quả này vượt trội hơn so với các lựa chọn thông thường.)

Question 34. **A. Moreover** B. Besides C. Thus D. However

A. Moreover – ĐÚNG – "Moreover" dùng để bổ sung thêm một lợi ích mới, nhấn mạnh rằng ngoài hiệu quả vượt trội, các giải pháp này còn cho phép lồng ghép di sản văn hóa địa phương vào thiết kế.

B. Besides – SAI – "Besides" mang sắc thái khẩu ngữ và ít trang trọng hơn, kém phù hợp với văn phong học thuật chuyên về kiến trúc bền vững trong bài viết này, dù về nghĩa bổ sung thì không hoàn toàn sai.

C. Thus – SAI – "Thus" thường dùng để nêu kết quả hoặc hệ quả trực tiếp, trong khi câu sau đang nêu thêm một ưu điểm khác chứ không phải hệ quả logic của hiệu suất vượt trội.

D. However – SAI – "However" diễn tả sự tương phản, nhưng ở đây hai câu đều nói về lợi ích tích cực của các giải pháp, nên dùng từ chuyển ý tương phản sẽ làm lệch mạch logic.

Tạm dịch: Moreover, designers can include local cultural heritage while implementing these innovations. (Hơn nữa, các nhà thiết kế có thể lồng ghép di sản văn hóa địa phương trong khi triển khai những đổi mới này.)

Question 35. A. Little B. Few **C. A few** D. A little

A. Little – SAI – "Little people remain skeptical" sai ngữ pháp vì "little" dùng với danh từ không đếm được, trong khi "people" là danh từ đếm được số nhiều, nên không thể đi kèm trực tiếp như vậy.

B. Few – SAI – "Few people remain skeptical" mang nghĩa hầu như rất ít người hoài nghi, khiến mệnh đề nhượng bộ trước "but real evidence proves…" mất sức nặng về sự tồn tại của hoài nghi.

C. A few – ĐÚNG – "A few people remain skeptical" diễn tả vẫn còn một số người hoài nghi, phù hợp cấu trúc nhượng bộ "A few people remain skeptical, but…" đối lập với bằng chứng thực nghiệm.

D. A little – SAI – "A little people remain skeptical" hoàn toàn sai vì "a little" dùng với danh từ không đếm được, không thể kết hợp ngữ pháp với danh từ số nhiều "people" trong câu này.

Tạm dịch: A few people remain skeptical, but real evidence proves the effectiveness of bioclimatic architecture. (Vẫn còn một số người hoài nghi, nhưng bằng chứng thực tế cho thấy hiệu quả của kiến trúc khí hậu sinh học.)

Tạm Dịch Bài Đọc

Kiến trúc bền vững trong các vùng khí hậu khô hạn

Các kiến trúc sư đầy tính đổi mới đang tái định hình cảnh quan đô thị bằng cách kết hợp trí tuệ cổ xưa với công nghệ hiện đại để chống lại hiện tượng sa mạc hóa. Những người tiên phong này áp dụng vào thực tế các kỹ thuật làm mát thụ động, qua đó giảm mạnh mức tiêu thụ năng lượng trong các môi trường nóng và khô. Một lượng

lớn nghiên cứu đã khẳng định rằng những thiết kế như vậy có thể làm giảm nhiệt độ trong nhà từ 10–15°C.

Khi sử dụng các vật liệu xây dựng tại địa phương như đất nện hoặc gạch bùn, các kiến trúc sư ưu tiên việc giữ nhiệt trong tường và sử dụng cơ chế làm mát tự nhiên. Những giải pháp bền vững có nguồn gốc cổ xưa nhưng cực kỳ hiệu quả này vượt trội hơn so với các phương án thông thường. Hơn nữa, các nhà thiết kế có thể lồng ghép di sản văn hóa địa phương trong khi triển khai những đổi mới này.

Vẫn còn một số người hoài nghi, nhưng bằng chứng thực tế cho thấy hiệu quả của kiến trúc khí hậu sinh học. Khi biến đổi khí hậu trở nên nghiêm trọng hơn, những chiến lược này sẽ trở nên không thể thay thế.

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 36 to 40.

Question 36.

a. **Anna**: That's awesome! What subjects are you concentrating on?

b. **Tom**: I've been really focused on my studies lately, trying to improve my grades.

c. **Tom**: Mainly math and science, as those are my weakest areas.

A. c-b-a **B. b-a-c** C. b-c-a D. a-b-c

Giải Thích:

b. Tom mở đầu bằng việc chia sẻ tình hình học tập của mình: "I've been really focused on my studies lately…", đây là lời mở đầu hợp lý để bắt đầu chủ đề học hành.

a. Anna phản hồi tự nhiên với sự quan tâm: "That's awesome! What subjects are you concentrating on?", câu hỏi này phù hợp tiếp theo sau lời chia sẻ của Tom.

c. Tom trả lời câu hỏi của Anna bằng cách nói rõ các môn mình tập trung: "Mainly math and science…", hoàn thiện nhịp hội thoại theo đúng trình tự hỏi

Question 37.

a. The cooperation between crime information centers across different countries has further improved the efficiency of these systems.

b. Today, fingerprints are stored digitally in advanced computer systems, making it far easier to share crucial information between departments and investigators quickly and efficiently.

c. Traditional methods of crime detection, like footprint and fingerprint casts, have improved with new and more sophisticated technology, which made these methods more accurate and reliable.

d. Science has significantly advanced crime detection since the days of the fictional detective Sherlock Holmes, with technological innovations now playing a key role in solving crimes.

e. For example, fingerprinting, a method pioneered by the British scientist Francis Galton, has been an essential tool for identifying criminals for many years.

A. d-c-e-b-a B. b-c-a-e-d C. b-e-c-a-d D. d-b-e-c-a

Giải Thích:

d. Câu này đưa ra mở đầu khái quát: khoa học đã cải thiện việc phá án từ thời Sherlock Holmes → phù hợp làm mở đoạn.

c. Tiếp theo, tác giả giải thích cách thức cải tiến: các phương pháp truyền thống (dấu chân, dấu tay) đã chính xác hơn nhờ công nghệ.

e. Sau đó là ví dụ cụ thể: phương pháp lấy dấu vân tay của Francis Galton.

b. Câu tiếp theo nói về hiện đại hóa phương pháp đó: lưu trữ dấu vân tay dạng số, chia sẻ nhanh hơn.

a. Cuối cùng là mở rộng quy mô quốc tế: hợp tác giữa các trung tâm tội phạm giúp hệ thống hiệu quả hơn → hợp lý để kết đoạn.

Question 38.

Hi Jane,

a. Thanks for the budgeting advice you sent; it's making a noticeable difference in my financial planning.

b. I started tracking my spending as you suggested, and it has been eye-opening to see where my money goes.

c. I've already managed to save a bit more this month, and I plan to continue using your tips.

d. Your advice has been truly helpful, and I'm looking forward to seeing more improvements in my budget.

e. I didn't realize how many small, unnecessary purchases were adding up over time, and I've been cutting back.

Best, Michael

A. c-a-e-b-d B. b-e-c-a-d **C. a-b-e-c-d** D. b-a-e-c-d

Giải Thích:

a. Người viết mở đầu email bằng lời cảm ơn: "Thanks for the budgeting advice…", rất tự nhiên để mở email.

b. Sau đó, người viết mô tả hành động đầu tiên thực hiện theo lời khuyên: "I started tracking my spending…".

e. Người viết chia sẻ phát hiện quan trọng: các khoản chi nhỏ tích lũy nhiều → hợp lý sau khi theo dõi chi tiêu.

c. Tiếp theo là kết quả tích cực: tiết kiệm được nhiều hơn trong tháng.

d. Cuối cùng, câu này đưa ra lời đánh giá và định hướng tương lai, phù hợp để kết thúc email.

Question 39.

a. In the modern era, technical education is extremely important.

b. The more advanced the country is in industry, the more prosperous the country is.

c. Training in a specific branch of applied science, such as engineering, agriculture, weaving, spinning, etc., is considered technical education.

d. Today, a country's prosperity is determined by its industrial development.

e. Technical knowledge is now the backbone of industrial progress, which holds the key to national prosperity.

A. c-b-a-e-d B. c-d-a-b-e **C. c-a-d-b-e** D. c-a-b-e-d

Giải Thích:

c. Câu đầu tiên đưa ra định nghĩa về giáo dục kỹ thuật, thích hợp làm mở đoạn.

a. Sau định nghĩa, tác giả khẳng định tầm quan trọng của giáo dục kỹ thuật trong thời đại ngày nay.

d. Tiếp theo, tác giả giải thích mối quan hệ giữa thịnh vượng và phát triển công nghiệp.

b. Câu này mở rộng: càng công nghiệp hóa, quốc gia càng thịnh vượng, phù hợp sau thông tin đoạn d.

e. Cuối cùng là kết luận: kiến thức kỹ thuật là nền tảng của tiến bộ công nghiệp → hợp logic nhất để khép lại đoạn.

Question 40.

a. **Sammy**: Yes, every day I see beggars at the traffic lights or in the market near our house. In my opinion, we can help the community by giving money to beggars, so they can buy food.

b. **Dad**: Well, let me see. Have you got any ideas to write?

c. **Sammy**: Dad, I have difficulty doing my homework which is an essay about how to help our community? Can you help me?

d. **Sammy**: Why is that?

e. **Dad**: I see your point. I agree that we should help people in need. However, it's not a good idea to give money to beggars.

A. c-b-a-e-d B. d-e-c-b-a C. c-e-d-b-a D. b-d-a-e-c

Giải Thích:

c. Sammy mở đầu bằng việc nói rõ vấn đề: "Con gặp khó khi làm bài tập…", đây là câu mở đầu hợp lý cho cuộc hội thoại xin giúp đỡ.

b. Bố đáp lại bằng câu hỏi tự nhiên: "Con có ý tưởng nào chưa?", đúng mạch hỏi – đáp.

a. Sammy đưa ra ý tưởng của mình: giúp người ăn xin bằng cách cho tiền.

e. Bố phản hồi và giải thích lý do: "However, it's not a good idea…", hợp lý tiếp nối ý kiến của Sammy.

d. Sammy hỏi lại "Why is that?", hoàn chỉnh mạch trao đổi lập luận.

THE END